

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST

Ngày 20-6-2019

V/v yêu cầu tuyên bố không công
nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Tiêu Thị Phương Bắc

Ông Nguyễn Văn Phụng

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CLD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 về việc yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lâm Thị Thu H**, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã An T1, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Thành A**, sinh năm, 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã An T1, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/01/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lâm Thị Thu H trình bày:

Vào tháng 02 năm 1993, chị và anh Nguyễn Thành A được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương trên nguyên tắc tự nguyện, không ai ép buộc. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay chị và anh A vẫn chưa có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chị và anh A chung sống hạnh phúc, đến

tháng 5/2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và kể từ tháng 10/2017 chị và anh A sống ly thân cho đến nay.

Trong thời gian chung sống, chị và anh A có 02 người con chung tên: Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Trúc X, sinh ngày 29/12/2003, hiện nay Trúc P và Trúc X đang sống chung với chị. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay chị nhận thấy tình cảm giữa chị với anh A không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu Tòa án tuyên bố mối quan hệ sống chung giữa chị với anh Nguyễn Thành A không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Trúc X, sinh ngày 29/12/2003 cho đến khi thành niên mà không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi cháu X. Đối với người con tên: Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1993 hiện nay đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Thành A, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo hai lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tại phiên tòa xét xử thì anh A đều vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CLD phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với bị đơn tại phiên tòa hôm nay mặt dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lâm Thị Thu H đối với bị đơn anh Nguyễn Thành A và tuyên bố mối quan hệ sống chung giữa chị H với anh A không phải là quan hệ vợ chồng. Về con chung tên: Nguyễn Thị Trúc X, sinh ngày 29/12/2003, từ khi chị H và anh A sống ly thân đến nay thì chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu X, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu X cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu X. Đối với người con tên: Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1993 (đã thành niên), chị H không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh A, không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi cháu X nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn trình bày là không có và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có địa chỉ tại ấp T, xã An T1, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện CLD thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Thành A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh A theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” là đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của chị Lâm Thị Thu H đối với anh Nguyễn Thành A, về quan hệ hôn nhân: Việc tranh chấp giữa chị H và anh A là loại kiện hôn nhân và gia đình, chị H và anh A chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

[5] Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Đối với bị đơn anh A, khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án thì anh không có nộ tụng trình để nêu ý kiến của mình về việc chị H yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với anh.

[6] Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”*.

[7] Từ những cơ sở phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa chị Lâm Thị Thu H và anh Nguyễn Thành A là vợ chồng.

[8] Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Thị Trúc X, sinh ngày 29/12/2003, từ khi chị H và anh A sống ly thân cho đến nay, chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu X. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu X cho chị H nuôi dưỡng đến khi thành niên là phù hợp với nguyện vọng của cháu X và phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với người con tên: Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1993 (đã thành niên), chị H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh A, không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi cháu X nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H trình bày là không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[10] Lời đề nghị của Vị Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Chị Lâm Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung của chị Lâm Thị Thu H và anh Nguyễn Thành A không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung tên: Chị Lâm Thị Thu H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên: Nguyễn Thị Trúc X, sinh ngày 29/12/2003 đến khi thành niên. Đối với người con tên: Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1993 (đã thành niên), chị H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh A, không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi cháu X nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị H trình bày là không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí: Chị Lâm Thị Thu H phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0000666, ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CLD. Như vậy, chị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Thành A không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CLD;
- Chi cục THADS huyện CLD;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Đua